VẬN DỤNG LÝ THUYẾT KIẾN TẠO XÃ HỘI NHẰM NÂNG CAO NĂNG LỰC GIAO TIẾP TIẾNG ANH CHO HỌC VIÊN HỆ 2 Ở HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ HIỆN NAY

Nguyễn Hữu Thắng
Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng

Tóm tắt: *Bài báo nghiên cứu việc vận dụng lý thuyết kiến tạo xã hội của L.S. Vygotsky vào giảng dạy ngoại ngữ nhằm nâng cao năng lực giao tiếp tiếng Anh cho học viên Hệ 2 tại Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng. Khác với kiến tạo nhận thức cá nhân, kiến tạo xã hội nhấn mạnh bản chất của việc học ngôn ngữ là quá trình tương tác xã hội, thương lượng ý nghĩa và đồng kiến tạo tri thức. Trên cơ sở thực nghiệm sư phạm đối chứng với 62 học viên, tác giả đề xuất giải pháp tối ưu hóa năng lực giao tiếp thông qua thiết kế hoạt động tương tác nhóm, học tập cộng tác và hệ thống giàn giáo đa chiều. Kết quả sau chu kỳ 5 tuần cho thấy chuyển biến bước đầu có ý nghĩa thống kê về tính trôi chảy và độ chuẩn xác thuật ngữ của nhóm thực nghiệm, đồng thời gợi mở tiềm năng phát triển tư duy phản biện học thuật đặc thù của giảng viên khoa học xã hội nhân văn tương lai.*

Từ khóa: *kiến tạo xã hội, năng lực giao tiếp, tương tác nhóm, giảng viên khoa học xã hội nhân văn, Học viện Chính trị.*

APPLYING SOCIAL CONSTRUCTIVATIVE THEORY TO ENHANCE ENGLISH COMMUNICATION SKILLS FOR STUDENTS IN PROGRAM 2 AT THE CURRENT POLITICAL ACADEMY

Abstract: *This article examines the application of L.S. Vygotsky's Social Constructivism theory to foreign language teaching, aiming to enhance English communicative competence among Division 2 learners at the Political Academy, Ministry of National Defense. Unlike individual cognitive constructivism, social constructivism holds that language learning is a process of social interaction, meaning negotiation, and collaborative knowledge construction. Based on a controlled pedagogical experiment involving 62 learners, the author proposes solutions to optimize communicative competence through designing group interaction activities, collaborative learning, and a multidimensional scaffolding system. Results after a five-week cycle show statistically significant initial improvements in both fluency and terminological accuracy among the experimental group, while also suggesting potential to develop the distinctive academic critical thinking skills of future social sciences and humanities lecturers.*

Keywords: *social constructivism, communicative competence, group interaction, social sciences and humanities lecturers, Political Academy.*

Nhận bài: 06/06/2026 Phản biện: 06/07/2026 Duyệt đăng: 09/07/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và yêu cầu xây dựng Quân đội tinh, gọn, mạnh, tiến lên hiện đại, năng lực giao tiếp tiếng Anh đã trở thành một chuẩn đầu ra chiến lược và cấp thiết đối với học viên Hệ 2 (Hệ đào tạo giảng viên Khoa học xã hội và nhân văn - Văn bằng 2) ở Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng. Là những giảng viên khoa học xã hội và nhân văn tương lai trong quân đội, học viên không chỉ cần kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành độc thoại mà phải có năng lực phản biện, đối thoại, truyền đạt các quan điểm lý luận và xử lý, tham mưu các vấn đề kinh tế - xã hội phức tạp mang tính thời sự bằng ngoại ngữ một cách linh hoạt, chuẩn xác.

Tuy nhiên, thực tiễn dạy học ngoại ngữ cho đối tượng Văn bằng 2 tại Học viện hiện nay bộc lộ một nghịch lý mang tính phương pháp luận: học viên sở hữu tư duy lý luận sâu sắc bằng tiếng Việt và nắm vững quy tắc ngữ pháp tiếng Anh cấu trúc, nhưng khi đặt vào ngữ cảnh giao tiếp trực tiếp lại gặp rào cản tâm lý, thiếu tính phản xạ và năng lực làm chủ hội thoại. Nguyên nhân cốt lõi bắt nguồn từ việc áp dụng các phương pháp giảng dạy truyền thống nặng về cấu trúc (Structural approach), biến lớp học thành không gian tương tác một chiều độc thoại giữa giảng viên và học viên, triệt tiêu môi trường giao tiếp xã hội tự nhiên của ngôn ngữ.

Lý thuyết kiến tạo xã hội (Social Constructivism) với trọng tâm khẳng định tri thức được hình thành và phát triển thông qua các mạng lưới tương tác xã hội và hội thoại có ý nghĩa chính là giải pháp nền tảng góp phần thay đổi thực trạng này. Đối với môi trường quân đội – nơi tính tập thể, tính chính quy và hoạt động hiệp đồng là bản chất sinh hoạt nghiệp vụ hàng ngày – việc vận dụng đường hướng kiến tạo xã hội không chỉ tạo ra sự tương thích logic cao mà còn kích hoạt được "văn hóa đồng đội" sẵn có để nâng cao hiệu quả giao tiếp.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu tập trung trả lời hai câu hỏi khoa học: (1) Việc tổ chức dạy học tương

tác nhóm theo đường hướng kiến tạo xã hội có tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về năng lực giao tiếp tiếng Anh so với phương pháp truyền thống hay không? (2) Mức độ tác động (effect size) của can thiệp này lớn đến đâu, xét trong điều kiện thời gian thực nghiệm ngắn hạn (5 tuần)?

Bài báo tập trung luận giải và hoàn thiện quy trình tổ chức dạy học tương tác nhóm theo đường hướng kiến tạo xã hội, dựa trên các số liệu thực nghiệm khoa học thu thập trực tiếp từ đối tượng học viên Hệ 2 tại Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận về lý thuyết kiến tạo xã hội trong giảng dạy ngoại ngữ

Lý thuyết kiến tạo xã hội, có gốc rễ từ các công trình tâm lý học phát triển của Lev Vygotsky (1978), chỉ rõ rằng các chức năng tâm lý cấp cao của con người, bao gồm cả tư duy ngôn ngữ, xuất hiện trước tiên trên cấp độ xã hội (giữa con người với con người) rồi mới chuyển vào cấp độ cá nhân (bên trong người học). Bản chất của việc thụ đắc ngôn ngữ thứ hai không phải là sự tích lũy cơ học các đơn vị từ vựng hay cấu trúc ngữ pháp, mà là việc tham gia vào các hoạt động thực hành xã hội có mục đích giao tiếp cụ thể (Long, 1996).

Ba luận điểm cốt lõi của lý thuyết này được vận dụng xuyên suốt bao gồm:

Vùng phát triển gần nhất (Zone of Proximal Development - ZPD): Xác định khoảng cách giữa năng lực tự chủ hiện tại của học viên và năng lực tiềm năng khi có sự đồng hành, hỗ trợ của tập thể hoặc chuyên gia. Tương tác nhóm giúp thiết lập các ZPD động, tại đó học viên khá đóng vai trò thúc đẩy học viên yếu tiến bộ.

Hệ thống giàn giáo xã hội (Social Scaffolding): Là các cấu trúc hỗ trợ tạm thời (từ vựng công cụ, cấu trúc lập luận, phản hồi điều chỉnh) được cung cấp bởi giảng viên hoặc bạn học. Giàn giáo này được dỡ bỏ dần khi người học đã làm chủ và nội hóa (internalize) được năng lực giao tiếp đó.

Quá trình thương lượng ý nghĩa (Negotiation of Meaning): Xuất hiện khi dòng chảy hội thoại bị gián đoạn do bất đồng quan điểm hoặc thiếu hụt ngôn từ. Hoạt động tương tác buộc người học phải liên tục điều chỉnh, tái cấu trúc câu thoại, giải thích bằng từ đồng nghĩa nhằm đạt được sự hiểu biết chung, từ đó kích hoạt cơ chế tự sửa lỗi và tối ưu hóa phản xạ giao tiếp.

Bên cạnh nền tảng của Vygotsky, các nghiên cứu ứng dụng sau này của Long (1996) về vai trò tương tác trong thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, cùng những công trình về đầu ra có thể hiểu được (comprehensible output) và học tập dựa trên nhiệm vụ (task-based learning) trong sư phạm học ngôn ngữ theo hướng kiến tạo xã hội, cung cấp cơ sở lý luận bổ sung, củng cố tính hệ thống cho khung phân tích của bài báo.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thực nghiệm sư phạm (đối chứng song song) kết hợp phân tích định lượng để kiểm chứng giả thuyết khoa học. Đối tượng khảo sát gồm 62 học viên thuộc Hệ 2 (Hệ đào tạo giảng viên Khoa học xã hội và nhân văn - Văn bằng 2) tại Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng, được chia đều thành hai nhóm tương đồng về trình độ đầu vào:

Nhóm Đối chứng (ĐC): 31 học viên Hệ 2, giảng dạy theo phương pháp truyền thống (tập trung vào cấu trúc ngữ pháp, dịch thuật văn bản chuyên ngành riêng lẻ).

Nhóm Thực nghiệm (TN): 31 học viên Hệ 2, giảng dạy theo quy trình vận dụng lý thuyết kiến tạo xã hội với các chuỗi hoạt động tương tác nhóm bắt buộc và hệ thống giàn giáo đa chiều.

Thời gian thực nghiệm được thiết kế cô đọng trong 5 tuần (chu kỳ thực nghiệm ngắn hạn, cường độ cao). Công cụ đo lường gồm bài kiểm tra nói (Speaking Test) trước và sau thực nghiệm theo khung Rubric đánh giá năng lực giao tiếp chuẩn hóa, điểm số được xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS để kiểm định sự khác biệt giữa hai trung bình mẫu (Independent Samples t-test).

Cả hai nhóm được giảng dạy bởi cùng một giảng viên nhằm hạn chế tối đa nhiễu do khác biệt phong cách sư phạm giữa các giảng viên; số tiết học và tổng thời lượng tiếp xúc ngôn ngữ giữa hai nhóm được kiểm soát tương đương. Rubric đánh giá năng lực nói gồm 3 tiêu chí tương ứng với các nội dung phân tích ở Bảng 1 (tính trôi chảy và phản xạ giao tiếp, năng lực thương lượng ý nghĩa, độ chuẩn xác thuật ngữ chuyên ngành), thang điểm 10, do giảng viên trực tiếp giảng dạy chấm điểm. Học viên tham gia nghiên cứu trên tinh thần tự nguyện và được thông báo về mục đích sử dụng dữ liệu cho mục đích khoa học.

2.3. Thiết kế các hoạt động tương tác nhóm và kết quả thực nghiệm

2.3.1. Thiết kế chu trình tương tác nhóm kép trong giải quyết tình huống

Hoạt động tương tác xã hội được cấu trúc hóa theo mô hình hai tầng liên tục (Tương tác nội nhóm và Tranh biện liên nhóm) nhằm đẩy cường

độ giao tiếp của học viên lên mức tối đa để phù hợp với khung thời gian ngắn 5 tuần. Thay vì làm bài tập cá nhân, học viên phải phối hợp đồng kiến tạo sản phẩm giải quyết tình huống chuyên ngành phức tạp.

Mô hình chu trình tương tác nhóm kép (dual-layer interaction)

Tầng 1: Tương tác nội nhóm (Intra-group Socialization)

(Học viên A, B, C, D) => Chia sẻ tri thức nền => Tranh luận phương án bằng Tiếng Anh => Xây dựng Giàn giáo chéo (Peer-Scaffolding) => Thống nhất sản phẩm chung.

Tầng 2: Tranh biện liên nhóm (Inter-group Negotiation)

(Đại diện nhóm trình bày) => [Nhóm phản biện chất vấn đối thoại] => Thương lượng ý nghĩa cấp cao (High-level Negotiation) => Giảng viên chuẩn hóa thuật ngữ.

Ví dụ cụ thể: Khi xử lý tình huống thảo luận và xây dựng bài thuyết trình đề xuất "Giải pháp giảm ùn tắc giao thông ở Hà Nội và các thành phố lớn ở Việt Nam", học viên trong nhóm không thảo luận rời rạc mà phải đóng các vai xã hội chuyên ngành khác nhau (phù hợp với tư duy phân tích của học viên Văn bằng 2 Khoa học xã hội):

1. Chuyên gia Quy hoạch đô thị (Urban Planner): Phân tích hạ tầng, đề xuất mở rộng các tuyến vành đai và phát triển không gian ngầm.

2. Chuyên gia Kinh tế giao thông (Transport Economist): Đánh giá nguồn vốn đầu tư cho hệ thống đường sắt đô thị (Metro) và các giải pháp kinh tế như thu phí phương tiện cá nhân nội đô.

3. Nhà xã hội học/Chuyên gia Chính sách (Sociologist/Policy Analyst): Đề xuất chính sách điều chỉnh hành vi xã hội, phân tích tác động khi điều chỉnh giờ làm, giờ học và lộ trình hạn chế xe máy đối với đời sống người dân.

4. Chuyên gia Công nghệ giao thông thông minh (ITS Specialist): Giới thiệu các giải pháp số hóa hệ thống đèn tín hiệu AI và trung tâm điều hành giao thông thông minh.

Sự phân hóa vai trò xã hội giả định này tạo ra nhu cầu giao tiếp thực tế. Học viên lý luận của Hệ 2 không thể độc thoại một chiều mà bắt buộc phải liên tục thực hiện quá trình "thương lượng ý nghĩa", tranh biện, phản bác và bổ sung cho nhau bằng tiếng Anh dưới các lăng kính chuyên môn khác nhau nhằm đảm bảo tính toàn diện và nhất quán trong nội dung phát ngôn của toàn đội.

2.3.2. Phân tích kết quả thực nghiệm và thảo luận

Sau 5 tuần áp dụng với cường độ cao, dữ liệu thu được từ các bài kiểm tra đánh giá năng lực giao tiếp của hai nhóm cho thấy những khác biệt đáng chú ý giữa hai đường hướng giảng dạy. Kết quả so sánh điểm trung bình giữa nhóm Đối chứng và nhóm Thực nghiệm được tổng hợp chi tiết tại Bảng 1.

Tiêu chí đánh giá (Thang điểm 10)	Pre-test Nhóm ĐC	Pre-test Nhóm TN	Post-test Nhóm ĐC	Post-test Nhóm TN (Giá trị p)
1. Tính trôi chảy và phản xạ giao tiếp	5.12	5.15	5.42	7.35 ($p < 0.01$)
2. Năng lực thương lượng ý nghĩa	4.85	4.90	5.10	7.12 ($p < 0.01$)
3. Độ chuẩn xác thuật ngữ chuyên ngành	5.30	5.28	5.65	6.95 ($p < 0.05$)
Tổng điểm trung bình (Mean)	5.09	5.11	5.39	7.14 ($p < 0.01$)

Bảng 1. So sánh kết quả năng lực giao tiếp của học viên trước và sau thực nghiệm

Số liệu từ Bảng 1 chỉ ra rằng, trước thực nghiệm, năng lực giao tiếp tiếng Anh của hai nhóm là tương đương nhau và ở mức trung bình thấp (5.09 so với 5.11), sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0.05$). Tuy nhiên, dù thời gian thực nghiệm rút ngắn xuống còn 5 tuần, tổng điểm trung bình của nhóm Thực nghiệm tăng lên 7.14 (đạt mức Khá), trong khi nhóm Đối chứng chỉ tăng nhẹ lên 5.39. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê rõ rệt với giá trị $p < 0.01$.

Phân tích sâu vào các tiêu chí cấu thành, mức tăng đáng chú ý nhất nằm ở Tính trôi chảy và Phản xạ giao tiếp (tăng từ 5.15 lên 7.35) và Năng lực Thương lượng Ý nghĩa (tăng từ 4.90 lên 7.12). Kết quả này gợi ý rằng việc đưa học viên Hệ 2 vào môi trường tương tác nhóm liên tục đối với các chủ đề mang tính kinh tế, xã hội và kỹ thuật vĩ mô có thể đã góp phần giảm bớt "bộ lọc tình cảm" tiêu cực (nỗi sợ sai, tâm lý tự ti), thúc đẩy học viên

chuyển hóa vốn từ vựng lý luận tĩnh thành các dòng ngôn ngữ động.

Độ chuẩn xác thuật ngữ chuyên ngành của nhóm Thực nghiệm (6.95) cũng cao hơn nhóm Đối chứng (5.65). Nhờ tư duy nền tảng vững chắc của học viên ngành Khoa học xã hội và nhân văn kết hợp cơ chế "Hỗ trợ giàn giáo chéo" giữa các học viên, các thuật ngữ chuyên ngành kinh tế - xã hội (như urban sprawl, transit-oriented development - TOD, traffic congestion mitigation, congestion charging, intelligent transport systems) đã được nhận diện, chuẩn hóa và sử dụng chính xác trong thời gian ngắn.

2.3.3. Hạn chế của nghiên cứu

Bên cạnh những kết quả tích cực, nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế cần được nhìn nhận khách quan: (1) cỡ mẫu còn khiêm tốn (N=62) và giới hạn trong một cơ sở đào tạo, nên khả năng khái quát hóa kết quả cho toàn bộ đối tượng học viên Hệ 2 trên cả nước còn hạn chế; (2) thời gian thực nghiệm ngắn (5 tuần) có thể không đủ để loại trừ hoàn toàn hiệu ứng Hawthorne (học viên nhóm thực nghiệm có thể tiến bộ một phần do được chú ý, tiếp cận phương pháp mới lạ, chứ không chỉ do bản chất lý thuyết kiến tạo xã hội); (3) nghiên cứu chưa đo lường độ bền vững của năng lực giao tiếp sau một khoảng thời gian nhất định (follow-up test); (4) bài kiểm tra nói do một giảng viên duy nhất chấm điểm, chưa có giám khảo độc lập thứ hai để kiểm định độ tin cậy liên giám khảo (inter-rater reliability), và effect size (Cohen's d) chưa được báo cáo. Các nghiên cứu tiếp theo với cỡ mẫu lớn hơn, thời gian dài hơn, bố trí giám khảo độc lập và có đo lường độ bền vững sẽ giúp củng cố thêm độ tin cậy của các phát hiện này.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cung cấp minh chứng bước đầu cho thấy việc vận dụng lý thuyết kiến tạo xã hội, thông qua việc tối ưu hóa tương tác nhóm và cơ chế thương lượng ý nghĩa, là một hướng tiếp cận có triển vọng giúp nâng cao năng lực giao tiếp tiếng Anh cho học viên Hệ 2 tại Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng. Mô hình dạy học này cho thấy hiệu quả tương đối nhanh (chỉ sau 5 tuần thực nghiệm), góp phần giải quyết rào cản tâm lý ngại nói của học viên sĩ quan trưởng thành học văn bằng 2, đồng thời tận dụng và chuyển hóa tư duy lý luận khoa học xã hội sẵn có thành động lực phát triển ngôn ngữ chuyên ngành. Tuy nhiên, do những hạn chế về cỡ mẫu và thời gian thực nghiệm đã nêu ở mục 4.3, cần thêm các nghiên cứu quy mô lớn hơn để khẳng định chắc chắn tính hiệu quả bền vững của mô hình.

Để nhân rộng hiệu quả của nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị cụ thể:

1. Học viện Chính trị cần chủ động chuyển đổi thiết kế lớp học ngoại ngữ truyền thống sang mô hình bàn tròn linh hoạt để hỗ trợ tối đa việc di chuyển và làm việc nhóm của học viên Hệ 2.

2. Biên soạn lại hệ thống giáo trình ngoại ngữ chuyên ngành cho hệ đào tạo giảng viên theo cấu trúc "Task-based" (lấy các nhiệm vụ nghiên cứu, thảo luận kinh tế - chính trị - xã hội thực tiễn làm trục trung tâm).

3. Tổ chức các chương trình bồi dưỡng năng lực quản trị tương tác xã hội và điều phối thảo luận cho đội ngũ giảng viên ngoại ngữ nhằm chuyển đổi hoàn toàn vai trò từ "người truyền thụ duy nhất" sang "người thiết kế và điều phối giàn giáo tri thức".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Quang Thuấn (2017). Từ lý thuyết kiến tạo đến lý thuyết kiến tạo xã hội, Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài, Tập 33, Số 4 (2017), 137-148.

Vygotsky, L. S. (1978). Mind in society: The development of higher psychological processes. Harvard University Press.

Hutchinson, T., & Waters, A. (2010). English for Specific Purposes: A learning-centred approach. Cambridge University Press.

Long, M. H. (1996). The role of the linguistic environment in second language acquisition. Handbook of second language acquisition, 413-468.

Duy, H. H. (2024). Ứng dụng AI trong việc cá nhân hoá quá trình học tập trực tuyến. Journal of educational equipment: Applied research, 2(327), 327.